

JOB ORIENTATION OF MEDICAL STUDENTS AT DAI NAM UNIVERSITY IN 2025

Ngo Thi Tam

Faculty of Medicine, Dai Nam University - 1 Xom Street, Phu Lam Ward, Ha Dong Dist, Hanoi City, Vietnam

Received: 01/04/2025

Revised: 14/04/2025; Accepted: 25/04/2025

ABSTRACT

Objective: To describe the job orientation of medical students at Dai Nam University in 2025.

Subjects and Methods: A cross-sectional study was conducted on 360 General Medicine students at Dai Nam University. Data were collected through an online self-administered questionnaire.

Results: The study showed that 88.1% of students had a job orientation, of which 41.4% had a clear plan, 46.7% were unclear, and 11.9% had no orientation. Surgery was the most chosen specialty (20%), followed by Pediatrics (12.5%), Obstetrics (11.4%), Dermatology (11.4%), and Internal Medicine (10%). Regarding post-graduation plans, 41.4% chose to undertake practical training to obtain a medical practice license, 21.1% planned to take the residency exam, and 20.5% intended to pursue postgraduate studies. More than half of the students preferred working in the public healthcare sector (50.3%), 27.2% chose the private sector, and only 0.8% intended to work for non-governmental organizations. Regarding the workplace location, 50% of students preferred to work in centrally governed cities. The most important factor influencing workplace selection was working conditions (39.44%), followed by promotion opportunities (23.33%) and salary (19.17%).

Conclusion: Medical students at Dai Nam University have relatively clear career orientations, mostly choosing common clinical specialties and showing a preference for working in public healthcare systems in major cities. The findings provide a basis for the university to strengthen career counseling and support for students.

Keywords: Job orientation, medical students, specialty orientation, workplace orientation, Dai Nam University.

*Corresponding author

Email: tamnt@dainam.edu.vn **Phone:** (+84) 944427392 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66i3.2537**

ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN Y KHOA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM NĂM 2025

Ngô Thị Tâm

Khoa Y, trường Đại học Đại Nam - 1 P. Xóm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 01/04/2025

Chỉnh sửa ngày: 14/04/2025; Ngày duyệt đăng: 25/04/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả định hướng việc làm của sinh viên Y khoa trường Đại học Đại Nam năm 2025.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 360 sinh viên ngành Bác sĩ đa khoa tại Đại học Đại Nam. Dữ liệu được thu thập bằng khảo sát trực tuyến qua bộ câu hỏi tự điền.

Kết quả: Kết quả cho thấy 88,1% sinh viên đã có định hướng việc làm, trong đó 41,4% xác định rõ ràng, 46,7% chưa rõ ràng và 11,9% chưa có định hướng. Ngoại khoa là chuyên ngành được lựa chọn nhiều nhất (20%), tiếp theo là Nhi (12,5%), Sản (11,4%), Da liễu (11,4%) và Nội (10%). Về hoạt động sau tốt nghiệp, 41,4% sinh viên lựa chọn học thực hành cấp chứng chỉ hành nghề, 21,1% thi nội trú và 20,5% dự định học sau đại học (ThS/CK1). Hơn một nửa sinh viên định hướng làm việc tại y tế nhà nước (50,3%), 27,2% chọn y tế tư nhân, trong khi chỉ 0,8% mong muốn làm cho tổ chức phi chính phủ. Về nơi làm việc, 50% sinh viên muốn làm tại các thành phố trực thuộc trung ương. Yếu tố quan trọng nhất khi lựa chọn nơi làm việc là điều kiện làm việc (39,44%), tiếp đến là cơ hội thăng tiến (23,33%) và mức lương (19,17%).

Kết luận: Sinh viên Y khoa Đại học Đại Nam có định hướng nghề nghiệp bước đầu khá rõ ràng, chủ yếu lựa chọn các chuyên ngành lâm sàng phổ biến và ưu tiên làm việc trong hệ thống y tế nhà nước tại các đô thị lớn. Kết quả là cơ sở để nhà trường tăng cường tư vấn và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Từ khóa: Định hướng việc làm, sinh viên y khoa, định hướng chuyên ngành y, định hướng nơi làm việc, Đại học Đại Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, định hướng việc làm cho sinh viên y khoa ngày càng được quan tâm trong bối cảnh nhu cầu chăm sóc sức khỏe của xã hội không ngừng gia tăng. Định hướng việc làm ở sinh viên Y khoa là một quá trình đa diện, đòi hỏi phải điều chỉnh các đặc điểm, động lực và năng lực cá nhân của sinh viên cho phù hợp với yêu cầu và cơ hội của ngành y [1]. Quá trình này không chỉ giúp sinh viên vượt qua áp lực học tập, mà còn hỗ trợ họ chuyển đổi suôn sẻ sang các vai trò chuyên môn sau tốt nghiệp. Do đó, việc mô tả và phân tích định hướng việc làm của sinh viên y khoa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhằm đưa ra cơ sở khoa học cho các chính sách hỗ trợ, chương trình đào tạo và hướng nghiệp hiệu quả. Việc hiểu rõ định hướng việc làm của sinh viên giúp các nhà quản lý giáo dục xây dựng và hoàn thiện các biện pháp can thiệp như cố vấn cá nhân, đào tạo thực hành chuyên sâu hoặc hỗ trợ thực tập,... [2], giúp điều hòa mối quan hệ giữa nguyện vọng

cá nhân của sinh viên và nhu cầu thực tiễn của xã hội [3], đồng thời, nâng cao hiệu quả của các chương trình giáo dục y khoa.

Khi sinh viên y khoa được hỗ trợ để xây dựng định hướng nghề nghiệp vững vàng, họ có thể chủ động trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng, cũng như lựa chọn lộ trình phát triển chuyên sâu phù hợp với năng lực và sở thích [4]. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả học tập, mà còn mang lại lợi ích lâu dài trong quá trình hành nghề, giúp hạn chế tỷ lệ bỏ nghề hoặc chuyển hướng sang lĩnh vực khác. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây ở Việt Nam cho thấy, vẫn còn một tỉ lệ đáng kể sinh viên Y khoa chưa có định hướng việc làm rõ ràng. Tỉ lệ này được báo cáo vào khoảng 15% tại Đại học Y Hà Nội [5], và Đại học Thái Nguyên [6]. Mặc dù ngày càng nhiều trường đại học dân lập tổ chức đào tạo Y khoa, nhưng cho tới nay chưa có nghiên cứu về định hướng

*Tác giả liên hệ

Email: tamnt@dainam.edu.vn Điện thoại: (+84) 944427392 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66i3.2537>

việc làm của sinh viên được công bố từ các trường này. Để trả lời cho câu hỏi: Sinh viên Y khoa của một trường dân lập có định hướng việc làm như thế nào? Chúng tôi thực hiện nghiên cứu “Định hướng việc làm của sinh viên Y khoa trường Đại học Đại Nam năm 2025”.

Mục tiêu: *Mô tả định hướng nghề nghiệp ở sinh viên Y khoa trường Đại học Đại Nam năm 2025.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10/2024 – Tháng 3 năm 2025 tại trường Đại học Đại Nam.

2.3. Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu thực hiện trên tất cả sinh viên Y khoa đang theo học ngành Bác sỹ đa khoa tại trường Đại học Đại Nam trong thời gian thu thập số liệu, đồng ý tự nguyện tham gia khảo sát.

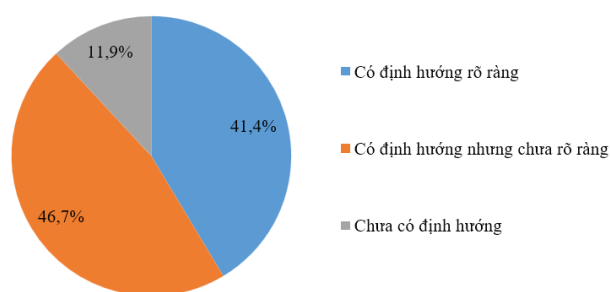
2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích với cỡ mẫu toàn bộ. Tất cả sinh viên khoa Y được mời tham gia khảo sát. Kết quả thu được 360 phản hồi hợp lệ.

2.5. Biến số, nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu tìm hiểu các nội dung: thông tin chung (khối lớp, giới tính), có định hướng việc làm, định hướng lựa chọn chuyên ngành, định hướng về hoạt động sau tốt nghiệp, và định hướng về nơi làm việc.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu: Nghiên cứu thực hiện khảo sát trực tuyến bằng bộ câu hỏi tự điền được gửi qua các nhóm lớp sinh viên thông qua link Google biểu mẫu hoặc mã QR dẫn tới biểu mẫu.

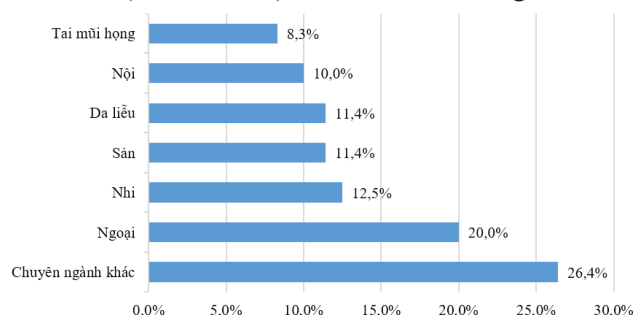
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mẫu nghiên cứu gồm 360 sinh viên, trong đó tỉ lệ nam (59,7%) cao hơn nữ (40,3%). Phân bố theo năm học cho thấy sinh viên năm thứ nhất chiếm tỉ lệ cao nhất (30,6%), tiếp đến là năm thứ năm (23,3%) và năm thứ hai (22,8%), trong khi năm thứ ba (11,1%) và năm thứ tư (12,2%) chiếm tỉ lệ thấp hơn.



Biểu đồ 1. Tình trạng có định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Trong số đối tượng nghiên cứu, 41,4% (149 sinh viên) đã xác định rõ ràng định hướng việc làm sau tốt nghiệp, 46,7% (168 sinh viên) vẫn chưa có định hướng rõ ràng, và 11,9% (43 sinh viên) chưa có định hướng.



Biểu đồ 2. Lựa chọn chuyên ngành sau khi tốt nghiệp của đối tượng nghiên cứu

Ngoại là chuyên ngành được yêu thích nhất với 1/5 số sinh viên tham gia nghiên cứu lựa chọn (20%). Tỉ lệ sinh viên quan tâm đến Nhi (12,5%), Sản (11,4%), Da liễu (11,4%), Nội (10,0%) và Tai mũi họng (8,3%) tương đối phổ biến. Còn lại hơn ¼ số sinh viên (26,4%) lựa chọn các chuyên ngành khác.

Bảng 1. Định hướng ngay sau khi tốt nghiệp của đối tượng nghiên cứu

Định hướng	Tần số	Tỉ lệ
Học thực hành cấp chứng chỉ hành nghề	149	41,4
Thi nội trú	76	21,1
Thi sau đại học (ThS/CK1)	74	20,5
Đi làm theo chuyên ngành khác	10	2,8
Chưa xác định	52	14,2
Tổng	360	100

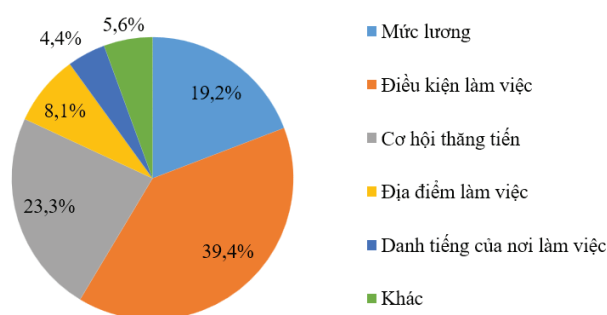
Đa số sinh viên lựa chọn học thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề ngay sau khi tốt nghiệp (41,4%). Tỉ lệ đăng ký thi nội trú (21,1%) và thi sau đại học (ThS/CK1) (20,5%) cũng chiếm một phần đáng kể. Trong khi đó, có 2,8% sinh viên dự định làm việc theo chuyên ngành khác, và 14,2% sinh viên chưa xác định rõ định hướng tương lai.

Bảng 2. Định hướng về nơi làm việc sau tốt nghiệp

Định hướng nơi làm việc		Tần số	Tỉ lệ
Loại hình cơ quan	Y tế tư nhân	98	27,2
	Y tế nhà nước	181	50,3
	Tổ chức phi chính phủ	3	0,8
	Cơ quan ngoài lĩnh vực Y	4	1,1
	Chưa xác định	74	20,6

Định hướng nơi làm việc		Tần số	Tỉ lệ
Tuyển	Trung ương	62	17,2
	Tỉnh/ thành phố	167	46,4
	Y tế cơ sở	22	6,1
	Chưa xác định	109	30,3
Khu vực	Thành phố trực thuộc trung ương	180	50,0
	Thành phố khác	80	22,2
	Vùng nông thôn	21	5,8
	Miền núi, hải đảo	3	0,8
Tổng		360	100

Hơn một nửa (50,3%) dự định làm việc tại y tế nhà nước, trong khi 27,2% chọn y tế tư nhân. Tỷ lệ mong muốn công tác cho tổ chức phi chính phủ (0,8%) và cơ quan ngoài lĩnh vực Y (1,1%) đều rất thấp; đồng thời, 20,6% chưa xác định loại hình cơ quan. Về tuyển hoạt động, phần lớn (46,4%) sinh viên hướng đến tuyển tỉnh/thành phố, 17,2% chọn tuyển Trung ương, và 6,1% chọn y tế cơ sở; còn lại 30,3% chưa xác định. Xét theo khu vực, một nửa sinh viên (50,0%) dự kiến làm việc tại các thành phố trực thuộc trung ương, 22,2% muốn đến các thành phố khác, 5,8% lựa chọn vùng nông thôn, và chỉ 0,8% dự kiến về miền núi, hải đảo.



Biểu đồ 3. Yếu tố quan trọng nhất khi lựa chọn nơi làm việc của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố “Điều kiện làm việc” được nhiều sinh viên đánh giá là quan trọng nhất (39,44%) khi lựa chọn nơi làm việc. Tiếp theo là “Cơ hội thăng tiến” (23,33%) và “Mức lương” (19,17%). “Địa điểm địa lý nơi làm việc” (8,1%) và “Danh tiếng nơi làm việc” (4,44%) là các yếu tố ít quan trọng hơn.

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số sinh viên Y khoa Đại học Đại Nam đã có định hướng việc làm, với xu hướng lựa chọn Ngoại khoa nhiều nhất. Phần lớn sinh viên ưu tiên học thực hành để lấy chứng chỉ hành nghề hoặc tiếp tục học sau đại học, đồng thời có xu hướng chọn

làm việc tại y tế nhà nước và ở các thành phố lớn. Các yếu tố như điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến và mức lương là những tiêu chí quan trọng ảnh hưởng đến lựa chọn nơi làm việc của sinh viên.

Trong số đối tượng tham gia nghiên cứu, có 88,1% số sinh viên đã có định hướng việc làm. Trong đó, 41,4% xác định rõ ràng định hướng việc làm sau tốt nghiệp, và 46,7% chưa có định hướng rõ ràng. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ sinh viên hoàn toàn chưa có định hướng về việc làm chiếm 11,9%. Tỷ lệ này thấp hơn khi so sánh với kết quả nghiên cứu trên sinh viên Y học dự phòng và Y tế công cộng từ năm thứ 2 tới năm thứ 6 tại Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên với 15,6% [6]. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc thù ngành học, trong đó sinh viên Y Đa khoa có lộ trình nghề nghiệp cụ thể và truyền thống hơn, trong khi các ngành Y học Dự phòng và Y tế Công cộng tại Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn về cơ hội nghề nghiệp và chưa có hệ thống hỗ trợ định hướng nghề nghiệp bài bản. Mặt khác, tỉ lệ có định hướng việc làm cao hơn trong nghiên cứu này có thể chịu ảnh hưởng từ yếu tố gia đình. Thực tế cho thấy, tại Đại Nam, nhiều sinh viên có người thân làm việc trong lĩnh vực y tế. Điều này là một lợi thế giúp sinh viên tiếp cận sớm với thông tin nghề nghiệp thực tế, nhận được sự định hướng, tư vấn từ những người đi trước và hình thành sớm kế hoạch cho tương lai. Sự hiện diện của người thân trong ngành cũng có thể tạo ra động lực và tăng mức độ tự tin trong lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu tại Trường Đại học Đại Nam cho thấy Ngoại khoa là chuyên ngành được sinh viên lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ 20%, tiếp đến là Nhi khoa (12,5%), Sản khoa (11,4%), Da liễu (11,4%), Nội khoa (10,0%) và Tai mũi họng (8,3%). Đáng chú ý, hơn 26% sinh viên lựa chọn các chuyên ngành khác ngoài những chuyên ngành phổ biến kể trên. Điều này phản ánh xu hướng lựa chọn chuyên ngành của sinh viên Đại học Đại Nam khá đa dạng và phân tán, không tập trung vào một nhóm chuyên ngành cụ thể. Khi so sánh với kết quả nghiên cứu tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, sự khác biệt rõ rệt được ghi nhận. Tại Thái Nguyên, Nội khoa là chuyên ngành được lựa chọn nhiều nhất (27,7%), tiếp theo là Sản khoa (20,9%), ngoại khoa (15,4%), và các chuyên khoa lẻ (20,6%) [6]. Sự khác biệt về tỉ lệ ở các trường có thể lý giải bởi đặc thù đào tạo và định hướng nghề nghiệp của từng trường. Ngoài ra, nhiều yếu tố khác cũng có thể tác động tới việc lựa chọn chuyên ngành, bao gồm những yếu tố thần tượng, giảng viên, ... Tuy nhiên, có thể thấy, bốn nhóm ngành nội, ngoại, sản, nhi vẫn là những chuyên ngành được lựa chọn phổ biến hơn cả. Điều này cũng được báo cáo ở các nước khác trên thế giới [7, 8]. Nguyên nhân có thể vì đây là những chuyên ngành chính, phổ biến. Ngoài ra, do đối tượng nghiên cứu bao gồm sinh viên năm thứ nhất tới năm thứ năm, tỉ lệ sinh viên đã học những môn này cao hơn (sinh viên năm thứ 3 đã học nội, ngoại, và sinh viên năm thứ 5 mới học các chuyên khoa lẻ). Một báo cáo trước đây cũng cho thấy, các sở thích chuyên khoa

của sinh viên có thể thay đổi theo thời gian. Sở thích về ngoại khoa có xu hướng giảm trong khi sở thích về chăm sóc ban đầu tăng lên khi sinh viên tiến gần đến những năm cuối chương trình học [9].

Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng lựa chọn con đường học thực hành để lấy chứng chỉ hành nghề ngay sau khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất với 41,4% sinh viên. Điều này phản ánh tâm lý muốn nhanh chóng gia nhập thị trường lao động và ổn định nghề nghiệp của phần lớn sinh viên, đồng thời cho thấy nhận thức thực tế về yêu cầu hành nghề trong lĩnh vực y tế, khi chứng chỉ hành nghề là điều kiện bắt buộc để có thể làm việc hợp pháp. Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên đăng ký dự thi nội trú (21,1%) và dự định học sau đại học (thạc sĩ hoặc chuyên khoa I) (20,5%) cũng chiếm tỷ trọng đáng kể, thể hiện nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng cơ hội nghề nghiệp cũng như khẳng định vị thế chuyên môn trong bối cảnh thị trường lao động y tế ngày càng cạnh tranh. Kết quả một tỉ lệ tương đối cao sinh viên dự định học sau đại học ngay sau khi tốt nghiệp gợi ý các định hướng của Khoa Y và trường Đại học Đại nam trong việc hỗ trợ sinh viên ôn tập và thi đầu vào. Khi so sánh với kết quả nghiên cứu trên sinh viên năm cuối ngành Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, có thể nhận thấy một số điểm tương đồng và khác biệt đáng chú ý. Tại Đại học Y Hà Nội, đa số sinh viên cũng lựa chọn đi làm ngay sau tốt nghiệp với tỷ lệ 52,1%, trong khi 30,6% sinh viên dự định học tiếp sau đại học, 2,5% chờ việc phù hợp [5]. Đáng chú ý, tỷ lệ sinh viên Đại Nam chưa xác định được định hướng tương lai (14,2%) tương đương với kết quả tại Y Hà Nội (14,9%). Điều này cho thấy, dù ở bất kỳ môi trường đào tạo nào, việc một bộ phận sinh viên còn lúng túng, thiếu định hướng rõ ràng khi sắp ra trường là thực trạng phổ biến. Kết quả này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các cơ sở đào tạo trong việc tăng cường các hoạt động tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch cá nhân hóa ngay từ những năm đầu để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp không chỉ đủ năng lực chuyên môn mà còn có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, phù hợp với bối cảnh thị trường lao động và nhu cầu xã hội.

Phần lớn sinh viên Y khoa định hướng làm việc trong hệ thống y tế nhà nước với tỷ lệ 50,3%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ lựa chọn y tế tư nhân (27,2%), trong khi tỷ lệ sinh viên dự kiến làm việc cho tổ chức phi chính phủ (0,8%) và ngoài ngành Y (1,1%) rất thấp. Điều này cho thấy sinh viên Đại Nam vẫn ưu tiên lựa chọn môi trường làm việc ổn định, có tính chất công lập, đồng thời phản ánh kỳ vọng vào cơ hội phát triển nghề nghiệp trong khu vực nhà nước. Tuy nhiên, cũng có tới 20,6% sinh viên chưa xác định được loại hình cơ quan sẽ làm việc, cho thấy vẫn còn bộ phận sinh viên lúng túng trong hoạch định nghề nghiệp. So với một ở Trường Đại học Y Hà Nội, có thể nhận thấy một số điểm khác biệt đáng chú ý. Tỷ lệ sinh viên Đại Nam lựa chọn y tế nhà nước cao hơn (50,3% so với 31,4% ở Y Hà Nội), trong khi tỷ lệ lựa chọn tổ chức phi chính phủ của sinh viên Y Hà Nội cao hơn đáng kể (15,7% so với 0,8%) [5]. Điều này

có thể xuất phát từ sự khác biệt về đặc thù ngành học: sinh viên Y học Dự phòng và Y tế Công cộng có phạm vi nghề nghiệp rộng hơn, phù hợp với các tổ chức phi chính phủ, dự án y tế quốc tế. Về tuyển hoạt động, phần lớn sinh viên Đại Nam định hướng làm việc ở tuyến tỉnh/thành phố (46,4%) và trung ương (17,2%), trong khi chỉ 6,1% lựa chọn y tế cơ sở – xu hướng tương đồng với thực tế hiện nay khi y tế cơ sở thường không phải là lựa chọn ưu tiên. Đặc biệt, xét theo khu vực địa lý, 50% sinh viên mong muốn làm việc tại các thành phố trực thuộc trung ương, chỉ 5,8% hướng về vùng nông thôn và 0,8% dự kiến về miền núi, hải đảo – điều này cho thấy xu hướng tập trung nguồn nhân lực y tế vào các đô thị lớn, đồng thời đặt ra thách thức về phân bổ nhân lực cho khu vực khó khăn.

Điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến, và mức lương là những yếu tố quan trọng phổ biến nhất tác động tới lựa chọn nơi làm việc của sinh viên Y khoa. Kết quả tương đồng cũng được báo cáo trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu hà và cộng sự tại Đại học Y Hà Nội. Tiêu chí ưu tiên khi lựa chọn nơi làm việc của đa số sinh viên đó là môi trường làm việc tốt với 79,3% và có cơ hội để phát triển trình độ chuyên môn với 69,4%. Sau đó là có nhiều cơ hội thăng tiến (56,2%) và lương bổng cao (52,1%) [5]. Tương tự, báo cáo của Nguyễn Đình Hùng và cộng sự tại Đại học Y Dược Thái Nguyên cũng cho thấy các yếu tố có nhiều tác động tới sự lựa chọn vị trí việc làm bao gồm “công việc ổn định”, “cơ hội phát triển”, “trải nghiệm học tập”, “thu nhập cao”, và “năng lực phù hợp” [6]. Kết quả này phù hợp với bối cảnh thị trường lao động y tế hiện nay, khi nhu cầu về một môi trường làm việc lành mạnh, đảm bảo an toàn nghề nghiệp và tạo cơ hội học tập, phát triển chuyên môn được đặt lên hàng đầu.

Hạn chế của nghiên cứu này là thiết kế cắt ngang nên chỉ phản ánh được thực trạng định hướng việc làm của sinh viên tại một thời điểm, chưa đánh giá được sự thay đổi theo thời gian hay mối liên quan nhân - quả giữa các yếu tố. Ngoài ra, việc thu thập số liệu bằng hình thức khảo sát trực tuyến tự điền có thể dẫn tới sai số do sinh viên trả lời thiếu chính xác hoặc chưa thực sự cân nhắc kỹ các lựa chọn. Mẫu nghiên cứu chủ yếu tập trung tại một trường đại học dân lập nên kết quả khó khái quát cho toàn bộ sinh viên Y khoa trên cả nước.

5. KẾT LUẬN

Đa số sinh viên Y khoa Đại học Đại Nam đã có định hướng việc làm, với xu hướng ưu tiên học thực hành, thi nội trú hoặc học sau đại học để nâng cao chuyên môn. Sinh viên chủ yếu lựa chọn làm việc trong y tế nhà nước và tại các thành phố lớn, đồng thời coi trọng điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến và thu nhập. Kết quả là cơ sở để nhà trường tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên hoạch định nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

6. LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ đề tài: “Định hướng việc làm của sinh viên Y khoa trường Đại học Đại Nam và một số yếu tố ảnh hưởng”. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Đại Nam trong đề tài mã số: DT2425-17.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] V. Enin Victor (2024), "Career orientation “professional competence” as a factor in the successful mastery of the role of a doctor by medical students", *Izvestiâ Saratovskogo universiteta. Novaâ seriâ*, 24(3), tr. 310-315.
- [2] Kathrotia Rajesh, Huda Farhanul, Rao Shaline và các cộng sự. (2021), "Internship Orientation: An Essential Facilitatory Bridging Step for Medical Students", *Avicenna journal of medicine*, 11(2), tr. 77-83.
- [3] Gennissen Lokke, M. Stegers-Jager Karen, Exel Job van và các cộng sự. (2021), "Career orientations of medical students: A Q-methodology study", *PLOS ONE*, 16(5).
- [4] Казакова Л.И. và Danilov Sergey (2024), "Peculiarities of medical students' career orientations and their relationship with academic performance, performance anxiety and academic burn-out", (7(187)), tr. 250-266.
- [5] Thị Thu Hà Nguyễn, Tư Thành Vũ và Thị Thịnh Nguyễn (2023), "Định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên năm cuối hệ y học dự phòng và y tế công cộng, Trường đại học Y Hà Nội, năm học 2022-2023", *Tạp chí Y học Việt Nam*, 531(2), tr. 29-35.
- [6] Đình Hùng Nguyễn, Thị Huế Trương, Thị Hồng Phạm và các cộng sự. (2021), "Định hướng vị trí việc làm và một số yếu tố ảnh hưởng của sinh viên y đa khoa trường đại học Y - Dược Thái Nguyên năm 2020", *Tạp chí Y học dự phòng*, 31(6), tr. 145-153.
- [7] Salman Y. Guraya và Hamdi H. Almaramhy (2018), "Mapping the factors that influence the career specialty preferences by the undergraduate medical students", *Saudi Journal of Biological Sciences*, 25(6), tr. 1096-1101.
- [8] Ambrose Rukewe, W. A. Abebe, A. A. Fatiregun và các cộng sự. (2017), "Specialty preferences among medical students in Botswana", *BMC Research Notes*, 10(1), tr. 195.
- [9] Feria A. Ladha, Anthony M. Pettinato và Adam E. Perrin (2022), "Medical student residency preferences and motivational factors: a longitudinal, single-institution perspective", *BMC Medical Education*, 22(1), tr. 187.